

THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI KHI BỊ ĐƠN CÓ TÀI SẢN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Phan Hoài Nam*

Tóm tắt: Vấn đề xác định đúng thẩm quyền của toà án quốc gia đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài vô cùng quan trọng. Bởi lẽ, việc quy định thẩm quyền quá rộng hoặc quá hẹp đều gây ra những hệ quả xấu cho quá trình thực thi chủ quyền trong sự cân bằng với việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Căn cứ xác định thẩm quyền cho toà án Việt Nam dựa vào dấu hiệu nơi có tài sản của bị đơn trên lãnh thổ Việt Nam lần đầu tiên được ghi nhận trong Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 liệu rằng có đảm bảo được sự cân bằng này hay không? Bài viết sẽ làm rõ vấn đề này trong tương quan so sánh với kinh nghiệm lập pháp của Liên minh châu Âu (EU) và một số nước.

Abstract: Determining jurisdiction of national courts for the settlement of civil cases involving foreign elements is extremely important. Either overly broad or overly narrow jurisdiction may incur negative consequences on the balance between the exercise of sovereignty and the protection of rights and legitimate interests of the related parties. Whether the legal ground – defendant's properties residing in Vietnam – for the jurisdiction of Viet Nam's Courts recognized for the first time under the 2015 Civil Procedure Code can still maintain this balance? The following article will elucidate this issue in relation to the legislative experience of the EU and some countries.

1. Đặt vấn đề

Thẩm quyền của toà án quốc gia đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài có thể phát sinh dựa trên nhiều căn cứ khác nhau. Thứ tự ưu tiên trong việc áp dụng các căn cứ này thông thường do pháp luật từng nước quy định. Nhìn chung, pháp luật Việt Nam cũng như các quốc gia thường chia căn cứ xác định thẩm quyền thành 2 nhóm: Thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng biệt¹. Trong đó, các căn cứ được sử dụng để

xác định thẩm quyền chung cho toà án của quốc gia phải đảm bảo được sự kết nối “đủ mạnh” giữa yếu tố lãnh thổ mà toà án có thẩm quyền và các bên tranh chấp. Việc xác định tính “đủ mạnh” của sự kết nối có thể dựa trên ba yếu tố là: Sự thuận lợi của toà án và các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thụ lý giải quyết vụ việc, sự thuận tiện cho các bên khi tham gia tố tụng và khả năng thực thi của phán quyết. Đối với các

“trùng lặp” thẩm quyền thì việc xác định thẩm quyền giải quyết phụ thuộc vào việc nộp đơn của đương sự và các mối liên hệ của vụ việc đối với lãnh thổ hay luật áp dụng cho vụ việc đó. Trong khi đó, thẩm quyền riêng biệt của toà án quốc gia lại là thẩm quyền đối với các tranh chấp chỉ thuộc về toà án của quốc gia đó. Trong trường hợp nếu việc khởi kiện được tiến hành tại toà án nước ngoài thì các phán quyết được tuyên bởi toà án nước ngoài đó sẽ không được công nhận và cho thi hành tại quốc gia đó.

* TS., Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

¹ Xem Điều 469, 470 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 của Việt Nam; Điều 4 và Điều 24 Nghị định Brussels I Recast của EU. Dưới góc độ của Tư pháp quốc tế, thẩm quyền chung của toà án quốc gia này có thể mang tính “trùng lặp” với thẩm quyền của toà án một quốc gia khác khi tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Trường hợp có sự

căn cứ xác định thẩm quyền riêng biệt, tính kết nối phải “mạnh mẽ” hơn so với yêu cầu về tính kết nối của các căn cứ xác định thẩm quyền chung vì nó gắn với yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, trật tự công cộng và các lợi ích cần thiết của công dân và pháp nhân của mỗi quốc gia cụ thể².

Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (BLTTDS 2015) lần đầu tiên sử dụng dấu hiệu nơi bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam để làm căn cứ xác định thẩm quyền chung cho toà án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Vậy liệu rằng, căn cứ này có đảm bảo được những yêu cầu nhất định về tính kết nối với yếu tố lãnh thổ Việt Nam cũng như sự cân bằng giữa ba yếu tố như vừa đề cập ở trên. Nội dung bài viết sẽ tập trung vào việc giải quyết vấn đề này trong tương quan so sánh với pháp luật Liên minh châu Âu và một số nước, từ đó đưa ra được những kiến nghị và giải pháp nhằm thực thi một cách có hiệu quả quy định mới này trong BLTTDS 2015.

2. Pháp luật Việt Nam về xác định thẩm quyền của toà án đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài dựa trên căn cứ bị đơn có tài sản tại Việt Nam

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, thẩm quyền của toà án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo quy định về thẩm quyền chung tại Điều 469 và thẩm quyền riêng biệt được quy định tại Điều 470 BLTTDS 2015. Trong đó, căn cứ vào dấu hiệu *bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam* được nhà làm luật quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 469

BLTTDS 2015, như là căn cứ để xác định thẩm quyền chung của toà án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Cụ thể, nội dung điều khoản này quy định: Toà án Việt Nam sẽ có thẩm quyền đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu có căn cứ cho rằng bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam trước đây, cụ thể tại điểm a khoản 1 Điều 411 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung 2011) đã từng sử dụng căn cứ nơi có tài sản để xác định thẩm quyền cho toà án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng với trường hợp đặc biệt khi tài sản là bất động sản và với vấn đề đặc thù là vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam. Nội dung quy định này cũng tiếp tục được kế thừa trong BLTTDS 2015, cụ thể tại điểm a khoản 1 Điều 470.

Như vậy, có thể nhận thấy, quy định dựa trên căn cứ nơi có tài sản để xác định thẩm quyền chung của toà án Việt Nam là quy định mới, lần đầu tiên được nhà làm luật đưa vào BLTTDS 2015. Quy định này được cho là nhằm hướng đến việc mở rộng thẩm quyền cho toà án đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Thông qua quy định này, quyền lựa chọn nơi khởi kiện cho nguyên đơn được mở rộng hơn. Theo đó, chỉ cần dấu hiệu bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam xuất hiện đã làm cho yếu tố kết nối với lãnh thổ Việt Nam được đảm bảo. Điều đó dẫn đến tính hợp lý trong việc xác lập thẩm quyền cho toà án Việt Nam trên cơ sở thực thi quyền tài phán của Nhà nước Việt Nam đối với một vụ việc dựa trên nguyên tắc chủ quyền quốc gia.

Cũng cần lưu ý rằng, cách thức quy định của BLTTDS 2015 có sự khác biệt so

² Nguyễn Hồng Nam, *Thẩm quyền của toà án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*, Luận án tiến sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr.84.

với BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung 2011). Theo đó, các căn cứ xác định thẩm quyền của toà án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được áp dụng chung cho cả chủ thể Việt Nam và chủ thể nước ngoài. Như vậy, quy định này có thể rơi vào một trong hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất, bị đơn là chủ thể Việt Nam có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam. Với trường hợp này, vụ việc hoàn toàn có thể được nguyên đơn đưa ra toà án Việt Nam giải quyết như tinh thần quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 BLTTDS 2015. Theo đó, nguyên đơn có quyền lựa chọn nơi khởi kiện là toà án nơi bị đơn có tài sản nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở hoặc nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng.

Trường hợp thứ hai, bị đơn là chủ thể nước ngoài có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam. Với trường hợp này, quy định mới trong BLTTDS 2015 nhằm hướng đến khả năng thực thi của phán quyết với sự bảo đảm về tài sản của bị đơn đang hiện hữu ở Việt Nam. Điều này sẽ bảo đảm việc thực thi quyền cho nguyên đơn nếu bị đơn phải gánh chịu nghĩa vụ về tài sản theo phán quyết của toà án Việt Nam. Đồng thời, tính hiệu lực của phán quyết và hiệu quả hoạt động xét xử của toà án Việt Nam cũng được bảo đảm hơn so với việc bị đơn không có tài sản tại Việt Nam để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Điều này có thể dẫn đến việc nguyên đơn phải tốn thêm thời gian và chi phí yêu cầu toà án nước ngoài có liên quan công nhận và cho thi hành phán quyết của toà án Việt Nam để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Ngoài ra, trong chừng mực nào đó, căn cứ này cũng bảo đảm được sự thuận tiện nhất định với bị đơn khi tham gia vào hoạt động tố tụng nơi có

sự gắn kết nhất định giữa bị đơn và lãnh thổ Việt Nam - nơi bị đơn có tài sản.

Tuy nhiên, trong trường hợp này liệu rằng có sự hợp lý nếu giá trị tài sản của bị đơn là rất nhỏ và không đủ để bảo đảm nghĩa vụ tài sản cho bị đơn, hoặc tài sản của bị đơn không có bất kỳ sự liên hệ nào với tranh chấp lẫn yếu tố lãnh thổ Việt Nam. Ví dụ, trong trường hợp vụ việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa hai pháp nhân nước ngoài, trong đó có một pháp nhân có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Vụ việc này không liên quan đến hoạt động của văn phòng đại diện nên không xác lập thẩm quyền cho toà án Việt Nam như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 469 BLTTDS 2015, cũng không rơi vào các trường hợp xác lập thẩm quyền theo căn cứ tại điểm d và đ của điều khoản này. Như vậy, đặt ra trường hợp, một pháp nhân nước ngoài có văn phòng đại diện với một số ít tài sản như bàn, ghế, tủ hồ sơ... tại Việt Nam thì vẫn có thể xác lập quyền khởi kiện một pháp nhân nước ngoài khác để yêu cầu toà án Việt Nam giải quyết.

Cũng có quan điểm cho rằng, căn cứ này được đặt ra để tăng thẩm quyền lựa chọn cho nguyên đơn. Trong trường hợp nguyên đơn xác định giá trị tài sản không ngang bằng với giá trị tranh chấp thì nguyên đơn có quyền lựa chọn một nơi khác để tiến hành khởi kiện. Không một ai “mù quáng” lựa chọn nơi bảo vệ quyền lợi cho mình khi không có tính khả thi. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp, nguyên đơn vì những lý do khác nhau như ngại chi phí, ngại đi lại, hoặc không hiểu biết pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích của mình hoặc thậm chí vì mục đích hạ uy tín của đối tác... mà họ vẫn khởi kiện tại toà án Việt Nam, là nơi bị đơn có tài sản.

Với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 469 BLTTDS 2015, toà án Việt Nam buộc phải tiến hành thụ lý vì có cơ sở pháp lý cụ thể. Hơn nữa, Việt Nam lại không thừa nhận học thuyết *forum non conveniens*³ như các nước Common law nên không thể từ chối thụ lý vì lý do toà án không “thuận tiện” để xét xử. Khi tiến hành thụ lý để giải quyết, rõ ràng sẽ gây khó khăn rất lớn cho toà án trong quá trình xét xử bởi tài sản của bị đơn không có bất kỳ mối liên hệ nào đối với tranh chấp. Do đó, có thể xuất hiện hàng loạt các vấn đề cần thực hiện, diễn hình như việc tương trợ tư pháp với các quốc gia có liên quan và điều này có thể gây tổn kém về thời gian và chi phí. Hơn nữa, nếu phán quyết được ban hành và có hiệu lực thực thi, mà giá trị của tài sản trên lãnh thổ Việt Nam quá nhỏ thì khả năng để toà án nước ngoài công nhận phán quyết của toà án Việt Nam là khá thấp. Điều này xuất phát từ việc hoạt động công nhận và cho thi hành phán quyết của toà án nước ngoài trên lãnh thổ của các quốc gia đa phần dựa vào nguyên tắc có đi có lại, trừ trường hợp giữa các quốc gia có điều ước quốc tế quy định về vấn đề này.

3. Pháp luật Liên minh châu Âu và một số nước về xác định thẩm quyền của toà án quốc gia đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài dựa trên căn cứ nơi có tài sản của bị đơn

³ Học thuyết *forum non conveniens* cho phép một toà án không có nghĩa vụ phải thực thi thẩm quyền của mình đối với vụ việc mà toà án đó cho rằng có một toà án khác thuận lợi hơn cho việc thụ lý và xét xử. Tức là, toà án có quyền từ chối thụ lý và giải quyết đối với một tranh chấp mà mình có thẩm quyền nếu như việc thụ lý đó gây ra sự bất tiện hoặc khó khăn trong việc giải quyết. Nguồn: Ronald A. Brand & Scott R. Jablonski, *Forum non Conveniens: History, Global Practice, and Future Under the Hague Convention on Choice of Court Agreements*, Oxford University Press, Inc, 2007, tr.37.

Nghiên cứu pháp luật Liên minh châu Âu (EU) và một số quốc gia cho thấy, tiêu chí nơi có tài sản rất ít được sử dụng. Tiêu chí này chỉ được sử dụng trong những trường hợp hết sức đặc biệt liên quan đến bất động sản⁴ như cách quy định tại điểm a khoản 1 Điều 470 BLTTDS 2015 của Việt Nam hoặc vấn đề định danh tài sản hoặc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời⁵.

Trước đây, trong Dự thảo Nghị định Brussels I Recast⁶, Ủy ban châu Âu cũng đã từng đề xuất một nguyên tắc phụ (ngoài nguyên tắc “nơi cư trú của bị đơn”) nhằm xác định thẩm quyền dựa trên căn cứ nơi có tài sản của bị đơn ngoài EU, trong đó giá trị tài sản phải tương đương với giá trị tranh chấp và tranh chấp đó phải có sự kết nối cụ thể với yếu tố lãnh thổ nơi toà án thụ lý⁷. Tuy nhiên, đề xuất này đã bị bác bỏ vì quan điểm của EU là muốn tạo ra một nguyên tắc mang tính nhất thể chung cho toàn EU, hơn nữa việc chấp nhận nguyên tắc này có thể tạo nên khoảng trống tư pháp khá lớn cho các thẩm phán trong việc giải thích luật⁸. Đây là quy định được các đại biểu Đức đề xuất và bị bác bỏ cùng với các đề xuất về việc sử dụng quy tắc xác định thẩm quyền dựa trên căn cứ quốc tịch của Pháp và quy

⁴ Xem khoản 1 Điều 24 Nghị định Brussels I Recast.

⁵ Xem Điều 10 Bộ luật Tư pháp quốc tế 2004 của Vương quốc Bỉ. Nguồn: <https://socioedip.files.wordpress.com/2013/12/belgica-the-code-of-private-international-law-2004.pdf>, truy cập ngày 14/9/2019.

⁶ Nghị định số 1215/2012 của Liên minh châu Âu về thẩm quyền và công nhận, cho thi hành phán quyết về các vấn đề dân sự và thương mại thay thế cho Nghị định số 44/2001 (Nghị định Brussels I 2000).

⁷ Xem Điều 25 của Dự thảo Nghị định Brussels I Recast tại: http://ec.europa.eu/justice/policies/civil/docs/com_2010_748_en.pdf, truy cập ngày 10/9/2019.

⁸ Andrew Dickinson & Eva Lein (ed.), *The Brussels I Regulation Recast*, Oxford University Press, 2016, tr.120-121.

tắc về sự hiện diện của Anh⁹. Nguyên nhân các đề xuất này bị bác bỏ chính là do “sự kết nối rất yếu” giữa yếu tố lãnh thổ của toà án có thẩm quyền với tranh chấp. Đối với các căn cứ này, trong đó có căn cứ dựa vào nơi có tài sản của bị đơn, EU cho rằng, chúng đã xác lập thẩm quyền “quá mức”¹⁰ cho toà án của các quốc gia thành viên. Chính vì điều này, hiện nay, trong nội dung của Nghị định Brussels I Recast, không tìm thấy quy định về việc xác định thẩm quyền của toà án các quốc gia thành viên đối với các vụ việc dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài dựa trên căn cứ nơi có tài sản của bị đơn.

Cũng cần lưu ý rằng, mặc dù Đức là quốc gia còn sử dụng căn cứ nơi có tài sản của bị đơn để xác định thẩm quyền cho toà án; tuy nhiên, căn cứ này chỉ được sử dụng với điều kiện nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa 03 yếu tố: Sự thuận lợi của các bên khi tham gia tố tụng, sự thuận lợi của toà án trong việc thụ lý giải quyết vụ việc và khả năng thực thi phán quyết. Cụ thể, theo Điều 23 BLTTDS năm 2005 của Đức – ZPO 2005¹¹, trong trường hợp bên nước ngoài không cư trú tại Đức thì thẩm quyền của toà án Đức sẽ được xác định dựa trên tiêu chí nơi có tài sản của bị đơn. Mặc dù pháp luật Đức không quy định cụ thể về giá trị tài sản, nhưng thực tiễn xét xử của toà án Đức cho thấy tài sản đó phải có giá trị tối thiểu đủ để đảm bảo thi hành án thì toà án mới được quyền thụ lý. Điều này xuất phát từ quan điểm đề cao khả năng thực thi của phán quyết bằng việc bị đơn

phải có tài sản tối thiểu tại nước nơi toà án có thẩm quyền giải quyết để nhằm đảm bảo khả năng thi hành án¹².

Về vấn đề có cần thiết phải quy định giá trị tài sản của bị đơn ngang bằng với giá trị của tranh chấp cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Trong Quyết định ngày 02/7/1991, Toà án Công lý Liên bang Đức (the German Federal Court of Justice) đã không trả lời cho câu hỏi này mặc dù các bên có đề cập đến. Tuy nhiên, trong Quyết định ngày 29/10/1998, Toà án Khu vực Cấp cao (the Higher Regional Court ở Celle) đã có ý kiến cụ thể về vấn đề này. Theo đó, toà án sẽ có quyền từ chối thẩm quyền theo căn cứ xác định thẩm quyền được quy định tại Điều 23 của BLTTDS 2005 – ZPO 2005 nếu giá trị của tài sản thấp và không đảm bảo được khả năng thực thi nghĩa vụ về tài sản của bị đơn theo phán quyết dự kiến của toà án. Quan điểm này sau đó cũng nhận được sự đồng thuận từ Toà án Khu vực Cấp cao ở Hamburg¹³.

Ngoài ra, mặc dù không có bất kỳ một yêu cầu nào về việc phải có sự kết nối giữa tài sản với tranh chấp trong các quy định pháp luật, nhưng trong thực tế, một số phán quyết mang tính tiền lệ của toà án Đức lại yêu cầu cần phải có một sự kết nối cụ thể với yếu tố lãnh thổ của Đức¹⁴.

¹² Phan Hoài Nam và Nguyễn Lê Hoài, “*Thẩm quyền của Toà án Đức trong việc giải quyết các vụ việc dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài và những nội dung có thể tham khảo*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 06, 2017, tr.57.

¹³ Michael Molitoris & Amelie Abt (2005), “*Comparative study of “Residual Jurisdiction” in Civil and Commercial Disputes in the EU National Report for Germany*”, tr.6. Nguồn: http://ec.europa.eu/civiljustice/news/docs/study_resid_jurisd_germany_en.pdf, truy cập ngày 26/8/2019.

¹⁴ Michael Molitoris & Amelie Abt (2005), tldd, tr.6-7.

⁹ Andrew Dickinson & Eva Lein (ed.), tldd, tr.122.

¹⁰ Tiếng Anh là “exorbitant jurisdiction”.

¹¹ Nguồn: https://www.gesetze-im-internet.de/eng_lisch_zpo/englisch_zpo.html#p0075, truy cập ngày 14/9/2019.

Đối với Trung Quốc, theo Điều 265 Luật Tổ tụng Dân sự năm 2017¹⁵, việc xác định thẩm quyền của toà án Trung Quốc đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài có thể dựa trên căn cứ bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Trung Quốc nếu bị đơn không cư trú trên lãnh thổ Trung Quốc. Căn cứ này được đặt trong sự tùy nghi lựa chọn của nguyên đơn bên cạnh nhiều căn cứ khác như nơi thực hiện hợp đồng tại Trung Quốc, nơi hợp đồng được ký hoặc được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ Trung Quốc, hoặc đối tượng của quan hệ phát sinh trong phạm vi lãnh thổ Trung Quốc hoặc bị đơn có văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc đại diện kinh doanh trong lãnh thổ Trung Quốc. Cũng cần lưu ý rằng, tài sản trên lãnh thổ của Trung Quốc phải là tài sản có giá trị ngang bằng với trách nhiệm tài sản của bị đơn¹⁶ trong vụ việc theo sự giả định của toà án. Như vậy, có thể hiểu rằng, dấu hiệu nơi có tài sản trên lãnh thổ của Trung Quốc chưa đủ cơ sở để đảm bảo tính kết nối đủ mạnh và sự phù hợp cho khả năng thực thi phán quyết, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (theo giả định) để từ đó thiết lập thẩm quyền cho toà án Trung Quốc đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Đối với các quốc gia theo truyền thống

Common law như Hoa Kỳ, cùng với tiêu chí nơi cư trú của bị đơn, tiêu chí nơi có tài sản cũng chỉ được sử dụng như là một trong các tiêu chí nhằm xác định tính kết nối của tranh chấp với yếu tố lãnh thổ quốc gia có toà án thụ lý dựa trên nguyên tắc thẩm quyền đối nhân (*in personam jurisdiction*). Thực tế trước đây cho thấy, có sự cân bằng trong việc xác định tính kết nối giữa dấu hiệu nơi hiện diện của bị đơn và dấu hiệu nơi có tài sản của bị đơn với yếu tố lãnh thổ của toà án có thẩm quyền. Nội dung này được Toà án tối cao Hoa Kỳ chính thức đưa ra lần đầu tiên trong vụ *Pennoyer v. Neff* vào năm 1878¹⁷. Nội dung vụ việc như sau:

Nguyên đơn - Mitchell khởi kiện bị đơn - Neff để đòi khoản nợ tại Toà án Oregon, nơi Neff có bất động sản nhưng không phải là cư dân tại đó. Neff nhận được thông báo khởi kiện của Mitchell trên báo nhưng ông ta đã chống lại, không tham gia phiên toà, hậu quả là ông ta nhận được phán quyết xử vắng mặt. Đất của Neff được tổ chức bán đấu giá và được bán cho Pennoyer để đảm bảo thi hành án. Sau đó, Neff đã khởi kiện ra Toà án Oregon để lấy lại tài sản với lý do Toà án Oregon không có thẩm quyền xét xử dựa trên nguyên tắc in personam jurisdiction. Vụ việc sau đó được chuyển lên Tòa án tối cao Liên bang và được toà án này tuyên bố khẳng định của Neff là đúng, do tại thời điểm khởi kiện, Neff không cư trú tại Oregon và việc sở hữu tài sản tại Oregon diễn ra sau thời điểm khởi kiện của Mitchell.

Như vậy, theo Toà án tối cao Liên bang, không một toà án nào có thể có thẩm quyền

¹⁵ Nguồn: <http://cicc.court.gov.cn/html/1/219/199/200/644.html>, truy cập ngày 14/9/2019.

¹⁶ Distainable property is property that is seized to satisfy a debt. Blacks Law Dictionary (14th ed. 2014) defines the term "distrain" as "to force (a person, usually a tenant), by the seizure and detention of personal property, to perform an obligation (such as paying overdue rent)", and as "to seize (goods) by distress, a legal remedy entitling the rightful owner to recover property wrongfully taken". Nguồn: <https://www.flsenate.gov/Session/Bill/2018/1400/Analyses/2018s01400.ri.PDF>, truy cập ngày 14/9/2019.

¹⁷ Án lệ: *Pennoyer v. Neff*, 95 U.S. 714 (1878). Nguồn: <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/95/714/case.html>, truy cập ngày 11/9/2019.

để xét xử đối với một cá nhân không phải là công dân của tiểu bang trừ khi người đó được tổng đạt trực tiếp khi hiện diện tại tiểu bang đó (*in personam jurisdiction*) hoặc người đó có tài sản tại đó và tài sản bị kê biên phải có trước khi vụ kiện bắt đầu (tiêu chí *quasi in rem jurisdiction*)¹⁸.

Tuy nhiên, thẩm quyền theo tiêu chí *quasi in rem jurisdiction* hiện nay đã “lỗi thời”. Hầu như các toà án tiểu bang chỉ quan tâm đến tiêu chí *in personam jurisdiction* hơn là dựa vào *quasi in rem jurisdiction*. Điều này thể hiện rõ trong án lệ *International Shoe Co. v. Washington* 326 U.S. 310 (1945)¹⁹, Toà án tối cao Liên bang tuyên bố rằng, toà án của một bang có thể áp dụng thẩm quyền theo nguyên tắc *in personam jurisdiction*, tức là bị đơn phải có mối liên hệ ở mức độ tối thiểu nhất định với toà án có thẩm quyền của tiểu bang đó dựa trên dấu hiệu về sự hiện diện của bị đơn, tài sản tranh chấp chứ không chỉ đơn thuần là tài sản của bị đơn. Cụ thể hơn, Toà án tối cao Liên bang kết luận rằng, thẩm quyền của toà án trong vụ việc này lại dựa trên nguyên tắc *in personam jurisdiction* là không phù hợp vì nó thiếu những liên hệ tối thiểu giữa bang có toà án đã thụ lý và bị đơn theo hướng bất lợi cho bị đơn nên bị xem là vô hiệu theo quy trình *Due Process*²⁰ của Tu

chính án số 14²¹. Do đó, phán quyết được xem là vô hiệu đối với bang có thẩm quyền và không có giá trị thực thi ở các bang khác.

Tóm lại, nghiên cứu pháp luật EU và một số nước cho thấy, dấu hiệu nơi có tài sản của bị đơn hiện nay ít khi được sử dụng như là căn cứ độc lập để xác định thẩm quyền cho toà án quốc gia. Bởi lẽ, xu hướng tự do cư trú và tự do sở hữu cùng việc thừa nhận một cách rộng rãi quyền sở hữu của chủ thể nước ngoài ở các quốc gia khiến cho vấn đề một cá nhân, pháp nhân nước ngoài có tài sản ở nhiều quốc gia khác nhau ngày càng trở nên phổ biến. Sự kết nối mang tính hợp lý và khả năng đảm bảo sự thực thi của phán quyết khiến cho EU và các nước nghiên cứu đều thiên về hướng quy định: Một là, không thừa nhận dấu hiệu này như là căn cứ để xác định thẩm quyền vì mức độ kết nối với yếu tố lãnh thổ quốc gia có toà án xác lập thẩm quyền không đủ mạnh; hai là, nếu có sử dụng thì phải kèm

pháp luật hay là đúng quy trình?”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học, Tập 30, số 1, tr.56; The Requirements of Due Process, nguồn: <http://law.justia.com/constitution/us/amendment-14/36-procedural-due-process-civil.html>, truy cập ngày 11/9/2019.

²¹ Tất cả những người sinh ra trên lãnh thổ Hoa Kỳ hoặc được nhập quốc tịch Hoa Kỳ và thuộc thẩm quyền tài phán ở đó, đều là công dân của Hoa Kỳ và của bang mà họ sinh sống. Không một bang nào được ban hành hoặc thực thi bất cứ đạo luật nào nhằm hạn chế đặc quyền hoặc quyền bất khả xâm phạm của công dân Hoa Kỳ. Cũng không một bang nào có thể tước đoạt sinh mệnh, tự do hoặc tài sản của một cá nhân mà không theo một quy trình do luật định. Cũng không thể phủ nhận quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng của một cá nhân trong phạm vi thẩm quyền tài phán của bang đó. Nguồn: http://m.danluat.thuvienphapluat.vn/lis-file.ashx?_key=00.00.31.06.03/Hi_BF1E_n-ph_E1_00_p-H_E31E_p-ch_E71E_ng-qu_D11E_c-Hoa-K_F31E_-v_E000_-ch_FA00_-th_ED00_ch.doc, truy cập ngày 14/9/2019.

¹⁸ Nguyên bản tiếng Anh: “No. A court may enter a judgment against a non-resident only if the party 1) Is personally served with process while within the state, or 2) Has property within the state, and that property is attached before litigation begins (i.e. *quasi in rem jurisdiction*)”. Nguồn: <http://www.lawnix.com/cases/pennoyer-neff.html>, truy cập ngày 01/9/2019.

¹⁹ Nguồn: <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/326/310/case.html>, truy cập ngày 13/9/2019.

²⁰ Là thủ tục để kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp của tiến trình tố tụng. Xem thêm: Nguyễn Đăng Dung (2014), “Nhà nước pháp quyền là tinh thần

theo quy định về giá trị tài sản ngang bằng với giá trị tranh chấp hoặc thậm chí quy định cả về một sự kết nối tối thiểu với lãnh thổ của quốc gia có toà án thụ lý giải quyết vụ việc.

4. Một số gợi mở

Qua nghiên cứu thực trạng của pháp luật Việt Nam và so sánh với pháp luật EU và một số quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, tác giả cho rằng, quy định tại điểm c khoản 1 Điều 469 không hợp lý. Bởi lẽ, tiêu chí tài sản của bị đơn có trên lãnh thổ Việt Nam đôi khi chỉ đáp ứng được một phần về khả năng thực thi phán quyết của toà án (khi giá trị của tài sản là khá nhỏ so với nghĩa vụ phải thực thi theo phán quyết) mà bỏ qua hai yếu tố quan trọng là: Tiến trình tố tụng được toà án thực hiện có thuận tiện hay không và các bên trong tranh chấp có được sự thuận lợi để tham gia tố tụng hay không.

Trên thực tế, có thể có những trường hợp, theo đó, tranh chấp giữa các bên trong vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài lại không liên quan đến tài sản của bị đơn có trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng toà án Việt Nam lại có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Điều này gây ra khó khăn cho toà án Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp vì có thể hợp đồng được ký hoặc thực hiện ở nước ngoài hoặc trong quá trình giải quyết tranh chấp, có thể dẫn đến sự thay đổi địa vị tố tụng giữa nguyên đơn và bị đơn, khi đó, mục đích dùng tài sản của bị đơn có trên lãnh thổ Việt Nam để đảm bảo việc thực thi nghĩa vụ theo phán quyết của toà án sẽ không còn.

Hơn nữa, trong bối cảnh hiện nay, khi vấn đề cư trú và sự thay đổi nơi cư trú tương đối dễ dàng giữa các nước và việc một cá nhân, pháp nhân có tài sản ở nhiều nơi khác nhau là vấn đề mang tính phổ biến,

có thể làm cho quy định về thẩm quyền của toà án Việt Nam phát sinh dựa trên căn cứ nơi có tài sản của bị đơn không thể được thực thi trên thực tế. Nguyên đơn Việt Nam khởi kiện bị đơn nước ngoài có tài sản tại Việt Nam, nhưng toà án hoặc thậm chí là nguyên đơn lại không thể xác định được nơi cư trú cụ thể của bị đơn, hoặc giá trị tài sản có tại Việt Nam quá nhỏ so với giá trị tranh chấp nên có thể bị đơn không quan tâm đến vụ kiện và không tham gia tố tụng tại toà án Việt Nam... Mặc dù, việc xác định khả năng khởi kiện tại đâu, việc khởi kiện đó có thể thực thi được quyền của mình hay không... thuộc về sự lựa chọn của nguyên đơn Việt Nam, nhưng có thể, nguyên đơn Việt Nam lại phó mặc cho toà án Việt Nam trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Với những lý do đó, quy định về căn cứ xác định thẩm quyền dựa trên cơ sở tài sản của bị đơn trên lãnh thổ Việt Nam có thể không thực thi được trên thực tế.

Từ những phân tích ở trên, tác giả cho rằng, không nên sử dụng duy nhất tiêu chí “*bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam*” làm căn cứ xác định thẩm quyền của toà án Việt Nam, mà cần bổ sung thêm tiêu chí về giá trị tài sản phải ngang bằng với giá trị tranh chấp tương tự như cách quy định tại Điều 265 Luật Tố tụng Dân sự năm 2017 của Trung Quốc và thực tiễn toà án của Đức. Ngoài ra, tài sản đó cũng cần có sự kết nối tối thiểu với tranh chấp và với yếu tố lãnh thổ Việt Nam, ví dụ như hàng hoá là đối tượng của hợp đồng có thời gian quá cảnh tại Việt Nam hoặc hoạt động thanh toán được thực hiện qua ngân hàng tại Việt Nam... Lưu ý rằng, sự kết nối này chưa “*mạnh*” đến mức có sự chặt chẽ như những

(Xem tiếp trang 60)

hành, theo đó cho thuê đất là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng bằng quyết định cho thuê đất.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung đối tượng được Nhà nước cho thuê đất tại Điều 56 Luật Đất đai hiện hành. Theo đó, cần ghi nhận thêm trường hợp thuê đất của tổ chức phi chính phủ có hoạt động ngoại giao.

Thứ ba, sửa đổi thủ tục cho thuê đất theo hướng bỏ hợp đồng thuê đất. Hợp đồng thuê đất trong thủ tục thuê không đóng vai trò quyết định chuyển giao đất mà chỉ lặp lại thông tin từ quyết định cho thuê. Để có thể thống nhất thời điểm phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, cần sửa đổi thủ tục cho thuê đất theo hướng bỏ hợp đồng thuê đất. Bên cạnh đó, bổ sung quyền chấm dứt việc

thuê đất của bên thuê vào mẫu quyết định cho thuê đất hiện nay (Phụ lục Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT).

Thứ tư, quy định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua đấu giá theo hướng xác định theo từng năm tài chính. Quy định về cách xác định tiền thuê đất hàng năm hiện nay không phù hợp với tên gọi của phương thức trả tiền hàng năm và gây thất thu ngân sách nhà nước. Để bảo đảm tiền thuê trả hàng năm được xác định đúng với giá trị quyền sử dụng đất thuê của năm sử dụng đất, nên quy định cách xác định đơn giá thuê đất không thông qua đấu giá được xác định theo từng năm tài chính, bỏ quy định về thời gian ổn định đơn giá đất.

(Tiếp theo trang 54 – Thẩm quyền của tòa án Việt Nam...)

sự kết nối khác để được sử dụng làm căn cứ độc lập cho việc xác định thẩm quyền chung của tòa án Việt Nam. Việc quy định này sẽ bảo đảm sự cân bằng giữa việc thực thi chủ quyền quốc gia, quyền lựa chọn của nguyên đơn và khả năng thực thi phán quyết. Thậm chí việc sửa đổi này còn đảm bảo cho sự thuận tiện của bị đơn khi tham gia vào hoạt động tố tụng tại Việt Nam vì có khả năng một tranh chấp thực sự xảy ra tại nơi bị đơn cư trú ở nước ngoài, nhưng vì sự thuận tiện cho nguyên đơn nên bị đơn có thể phải tham gia vào hoạt động tố tụng tại Việt Nam chỉ vì bị đơn có tài sản tại Việt Nam. Do đó, nhằm

đảm bảo sự cân bằng giữa việc bảo vệ lợi ích cho nguyên đơn, bị đơn và thực thi quyền tài phán của Việt Nam, tác giả cho rằng cần thiết phải bổ sung các nội dung trên vào điểm c khoản 1 Điều 469 BLTTDS 2015.

Tuy nhiên, do BLTTDS 2015 vừa được triển khai thực thi, nên trước mắt Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao cần có hướng dẫn cụ thể hoặc hình thành án lệ về xác định giá trị tài sản của bị đơn trong tương quan với giá trị tranh chấp của vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nhằm đảm bảo khả năng thực thi phán quyết như cách làm trong thực tiễn tố tụng tại tòa án Đức.